

**CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ KTS MAXPRO VIỆT MỸ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ KTS MAXPRO VIỆT MỸ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET MY KTS MAXPRO TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIET MY KTS MAXPRO., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109991528

**3. Ngày thành lập:** 10/05/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Lương Quy, Xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0965076658

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610     |
| 2.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4632     |
| 3.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4633     |
| 4.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4641     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649     |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4651     |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4652     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4653     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4659     |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) | 4669        |
| 12. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                    | 8230        |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa                                                                                      | 8299        |
| 14. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy máy tính.                                                         | 8559        |
| 15. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn giáo dục,<br>- Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,                                                                                                 | 8560        |
| 16. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                        | 6201        |
| 17. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                          | 6202(Chính) |
| 18. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                              | 6209        |
| 19. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                           | 6311        |
| 20. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                    | 6312        |
| 21. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí                              | 6399        |
| 22. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                            | 6619        |
| 23. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất                                                                           | 6820        |
| 24. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                     | 7020        |

|     |                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                      | 7310 |
| 26. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                             | 7320 |
| 27. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                              | 7490 |
| 28. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                    | 4690 |
| 29. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                   | 4783 |
| 30. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                  | 4784 |
| 31. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                               | 4741 |
| 32. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                            | 4742 |
| 33. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4752 |
| 34. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                          | 4753 |
| 35. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh              | 4759 |
| 36. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 300.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 30.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông             | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức             | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>TRỌNG<br>HÙNG | TDP số 1 Phú<br>Mỹ, Phường Mỹ<br>Đình 2, Quận<br>Nam Từ Liêm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 4.500         | 45.000.000               | 15,000       | 0010820572<br>32                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                | Tổng số                            | 4.500         | 45.000.000               | 15,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN THỊ<br>KIM YẾN     | TDP số 1,<br>Phường Mỹ Đình<br>2, Quận Nam Từ<br>Liêm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam           | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 22.500        | 225.000.000              | 75,000       | 0301610023<br>00                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                | Tổng số                            | 22.500        | 225.000.000              | 75,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                                          |                           |       |            |        |              |
|---|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------|------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN TRỌNG HIẾU | Số 108E Vương Thừa Vũ,, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 3.000 | 30.000.000 | 10,000 | 001090011833 |
|   |                   |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0          | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0          | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0          | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0          | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                          | Tổng số                   | 3.000 | 30.000.000 | 10,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: VŨ NGỌC CẢNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 25/03/1958

Dân tộc:

Quốc tịch:

Mỹ

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 676319234

Ngày cấp: 17/02/2022

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ

Địa chỉ thường trú: 2113 Lake front Trail, Garland, Texas, Mỹ

Địa chỉ liên lạc: Thôn Lương Quy, Xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội